

**CÔNG TY CỔ PHẦN
GIÁM ĐỊNH - VINACOMIN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 25
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07 - 08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

M.S.D.N. 01

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm đo lường và Giám định Sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam, thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Ngày 03/04/2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100552 đăng ký lần đầu. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về tên Công ty, vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh ... lần lượt được chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100552 đăng ký thay đổi lần thứ nhất và thứ hai. Trong đó Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100552 đăng ký thay đổi lần thứ hai được cấp ngày 01/04/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 55 Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Hà	Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Minh Nghĩa	Ủy Viên
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Ủy Viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Minh Nghĩa	Giám đốc
Ông Đoàn Hữu Ngạn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Phó Giám đốc
Ông Bùi Văn Mạnh	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phương Hằng	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 17/06/2014
Bà Phan Thị Hương	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 17/06/2014
Bà Nguyễn Kim Ngân	Thành viên	
Bà Phan Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/06/2014
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/06/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin

Số 55 Lê Thánh Tông - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2015



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin được lập ngày 05 tháng 03 năm 2015, từ trang 5 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2015



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Thái

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1092-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		62.498.573.901	68.289.109.558
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.722.519.544	50.642.683.550
111 1. Tiền		4.428.848.621	5.322.375.451
112 2. Các khoản tương đương tiền		5.293.670.923	45.320.308.099
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	39.324.444.444	4.000.000.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		39.324.444.444	4.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.216.814.443	12.902.834.684
131 1. Phải thu khách hàng		12.275.257.319	12.597.591.433
132 2. Trả trước cho người bán		86.974.000	48.424.400
135 5. Các khoản phải thu khác	5	854.583.124	256.818.851
140 IV. Hàng tồn kho	6	51.250.310	42.335.955
141 1. Hàng tồn kho		51.250.310	42.335.955
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		183.545.160	701.255.369
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		45.615.410	647.175.044
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		37.929.750	54.080.325
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	7	100.000.000	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		24.231.311.217	18.556.582.023
220 II. Tài sản cố định		24.231.311.217	18.556.582.023
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	22.576.318.236	18.414.364.037
222 - Nguyên giá		79.408.989.775	69.402.097.956
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(56.832.671.539)	(50.987.733.919)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	-	142.217.986
228 - Nguyên giá		1.021.074.300	1.021.074.300
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.021.074.300)	(878.856.314)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.654.992.981	
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		86.729.885.118	86.845.691.581

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		16.786.719.904	16.902.526.367
310 I. Nợ ngắn hạn		16.642.351.716	16.871.670.914
312 2. Phải trả người bán		457.756.193	627.347.458
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	929.478.782	549.064.878
315 5. Phải trả người lao động		8.953.950.988	7.811.594.347
316 6. Chi phí phải trả		-	110.254.295
317 7. Phải trả nội bộ		430.586.796	1.736.989.200
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11	1.249.414.129	1.725.298.253
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.621.164.828	4.311.122.483
330 II. Nợ dài hạn		144.368.188	30.855.453
339 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		144.368.188	30.855.453
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		69.943.165.214	69.943.165.214
410 I. Vốn chủ sở hữu	12	69.943.165.214	69.943.165.214
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		19.998.440.000	19.998.440.000
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		28.400.605.847	28.400.605.847
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		21.544.119.367	21.544.119.367
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		86.729.885.118	86.845.691.581

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại		294,69	294,50
- USD		294,69	294,50

Người lập biểu



Hà Minh Thúc

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2015



Giám đốc

Trần Minh Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Phần I: lãi, Lỗ

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	84.533.197.419	86.112.848.435
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.533.197.419	86.112.848.435
11 4. Giá vốn hàng bán	14	62.479.963.128	62.007.950.820
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		22.053.234.291	24.104.897.615
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	15	2.668.483.491	3.427.499.739
22 7. Chi phí tài chính	16	1.323.779	2.517.137
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		1.110.000	1.176.637
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	18.297.354.032	19.768.587.338
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.423.039.971	7.761.292.879
31 11. Thu nhập khác		633.709.598	793.734.204
32 12. Chi phí khác		887.788.435	720.650.457
40 13. Lợi nhuận khác		(254.078.837)	73.083.747
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.168.961.134	7.834.376.626
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.1	1.533.918.653	2.050.981.678
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.635.042.481	5.783.394.948
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	2.318	2.892

Người lập biểu

Hà Minh Thức

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hạnh

Quảng Ninh ngày 05 tháng 03 năm 2015



Giám đốc

Trần Minh Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Phần II: Tình hình thực hiện nghĩa vụ Nhà nước

Đơn vị tính : VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa		487.942.951	6.075.263.444	6.329.256.960	233.949.435
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		53.597.521	1.551.168.903	923.925.033	680.841.391
	<i>Trong đó: Nộp bổ sung năm 2013</i>			<i>17.250.250</i>	<i>17.250.250</i>	-
3	Thuế thu nhập cá nhân		7.524.406	136.335.136	129.171.586	14.687.956
4	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		(54.080.325)	106.220.515	90.069.940	(37.929.750)
5	Thuế khác			3.000.000	3.000.000	-
6	Các khoản phải nộp khác		-	319.250	319.250	-
Tổng cộng			494.984.553	7.872.307.248	7.475.742.769	891.549.032

Người lập biểu

Hà Minh Thúc

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hạnh

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Trần Minh Nghĩa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	6.168.961.134	7.834.376.626
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	6.715.398.051	9.637.856.502
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.668.362.041)	(3.432.449.739)
06	- Chi phí lãi vay	1.110.000	1.176.637
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	10.217.107.144	14.040.960.026
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(397.829.184)	1.340.912.729
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(8.914.355)	(2.651.000)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(1.001.287.888)	(1.703.246.141)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	601.559.634	(647.175.044)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(923.925.033)	(2.606.873.522)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	62.000.000	65.800.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.984.502.355)	(1.660.321.638)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	6.564.207.963	8.827.405.410
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(12.414.244.581)	(4.931.431.336)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	4.950.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(39.324.444.444)	(4.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.652.756.856	3.353.390.456
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(46.085.932.169)	(5.573.090.880)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(1.398.439.800)	(2.969.239.672)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.398.439.800)	(2.969.239.672)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(40.920.164.006)	285.074.858
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50.642.683.550	50.357.608.692
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 9.722.519.544	50.642.683.550

Người lập biểu

Hà Minh Thúc

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Hạnh

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Giám đốc

Trần Minh Nghĩa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giám Định - Vinacomin tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước có tên là Trung tâm đo lường và Giám định Sản phẩm trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam, thành lập theo Quyết định số 2613/QĐ-TCCB ngày 17/09/1996 của Bộ Công nghiệp, được cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3977/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Ngày 03/04/2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100552 đăng ký lần đầu. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về tên Công ty, vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh ... lần lượt được chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100552 đăng ký thay đổi lần thứ nhất và thứ hai. Trong đó Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5700100552 đăng ký thay đổi lần thứ hai được cấp ngày 01/04/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 55 Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là: 19.998.440.000 đồng

Bằng chữ: (Mười chín tỷ, chín trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn).

Ngành nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, giám định than, khoáng sản, vật liệu xây dựng, các sản phẩm công nghiệp và môi trường;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan: Kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị đo lường, phân tích kiểm nghiệm, tư vấn đầu tư, cung ứng sửa chữa các thiết bị đo lường, phân tích;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác;
- Giáo dục khác: Đào tạo nghề về các lĩnh vực đo lường, giám định sản phẩm, thiết bị.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

1.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt nam quy định tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

1.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

1.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

1.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	236.238.510	21.939.900
Tiền gửi ngân hàng	4.192.610.111	5.300.435.551
Các khoản tương đương tiền	5.293.670.923	45.320.308.099
	<u>9.722.519.544</u>	<u>50.642.683.550</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn vào Ngân hàng Đầu tư và phát triển Chi nhánh Quảng Ninh	39.324.444.444	4.000.000.000
	<u>39.324.444.444</u>	<u>4.000.000.000</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Cán bộ Công nhân viên nợ lương	165.624.900	169.489.363
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	11.243.346	4.129.796
Lãi dự thu tiền gửi Ngân hàng	594.468.497	79.059.283
Phải thu khác	83.246.381	4.140.409
	<u>854.583.124</u>	<u>256.818.851</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	51.250.310	42.335.955
	<u>51.250.310</u>	<u>42.335.955</u>

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	100.000.000	-
	100.000.000	-

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.021.074.300
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	1.021.074.300
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	878.856.314
Số tăng trong năm	142.217.986
- Khấu hao TSCĐ trong năm	142.217.986
Giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	1.021.074.300
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	142.217.986
Tại ngày cuối năm	-

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	233.949.435	487.942.951
Thuế thu nhập doanh nghiệp	680.841.391	53.597.521
Thuế thu nhập cá nhân	14.687.956	7.524.406
	929.478.782	549.064.878

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	40.982.794	23.540.894
Bảo hiểm xã hội	-	2.391.308
Bảo hiểm thất nghiệp	2.226.828	773.279
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.206.204.507	1.698.592.772
<i>Quỹ tương trợ, quỹ hỗ trợ</i>	<i>19.634.367</i>	<i>18.524.367</i>
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>1.175.812.800</i>	<i>1.469.766.000</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>10.757.340</i>	<i>210.302.405</i>
	<u>1.249.414.129</u>	<u>1.725.298.253</u>

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

Theo công văn số 644/TKV-KS ngày 09/02/2015 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt nam - Vinacomin , Công ty tạm phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	4.635.042.481
Cổ tức phải trả	2.399.812.800
Trích quỹ thưởng viên chức	170.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.065.229.681

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	10.200.000.000	51,00	10.200.000.000	51,00
Vốn góp của các đối tượng khác	9.798.440.000	49,00	9.798.440.000	49,00
	<u>19.998.440.000</u>	<u>100</u>	<u>19.998.440.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>19.998.440.000</i>	<i>19.998.440.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>19.998.440.000</i>	<i>19.998.440.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.399.812.800	
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	2.399.812.800	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.999.844	1.999.844
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.999.844	1.999.844
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.999.844	1.999.844
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.999.844	1.999.844
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.999.844	1.999.844
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	21.544.119.367	21.544.119.367

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	84.533.197.419	86.112.848.435
	84.533.197.419	86.112.848.435

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	62.479.963.128	62.007.950.820
	62.479.963.128	62.007.950.820

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.668.362.041	3.427.499.739
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	121.450	-
	2.668.483.491	3.427.499.739

16 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.110.000	1.176.637
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	213.779	1.340.500
	1.323.779	2.517.137

17 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu bán Hồ sơ thầu	2.727.270	3.636.360
Bán than bã mẫu cho Công ty tuyển Than Cửa Ông	345.409.400	615.527.162
Tiền thuê nhà	213.272.728	-
Thu nhập khác	72.300.200	174.570.682
	633.709.598	793.734.204

18 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí bán bã than mẫu	241.786.580	461.645.371
Chi nộp bổ xung tiền thuế	17.250.250	99.593.576
Chi phí vượt tỷ lệ chênh lệch hao hụt trong công đoạn chuyển tải Than tiêu thụ	607.000.000	-
Chi phí khác bằng tiền	21.751.605	159.411.510
	887.788.435	720.650.457

19 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

19.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.168.961.134	7.834.376.626
Các khoản điều chỉnh tăng	803.396.379	369.550.086
- Chi phí không hợp lệ	803.396.379	369.550.086
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.972.357.513	8.203.926.712
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.533.918.653	2.050.981.678
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	17.250.250	99.593.576
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	53.597.521	509.895.789
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(923.925.033)	(2.606.873.522)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	680.841.391	53.597.521

20 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	4.635.042.481	5.783.394.948
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.635.042.481	5.783.394.948
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.999.844	1.999.844
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.318	2.892

21 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.659.553.153	13.623.340.542
Chi phí nhân công	49.542.326.777	47.166.859.959
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.715.398.051	9.637.856.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.418.164.156	4.639.870.277
Chi phí khác bằng tiền	8.441.875.023	6.708.610.878
	80.777.317.160	81.776.538.158

22 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.722.519.544	-	50.642.683.550	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.129.840.443	-	12.854.410.284	-
Các khoản cho vay	39.324.444.444		4.000.000.000	
	62.176.804.431	-	67.497.093.834	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	1.707.170.322	2.352.645.711
Chi phí phải trả	-	110.254.295
	1.707.170.322	2.462.900.006

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về phí giám định và thị trường giám định than tiêu thụ trong nội bộ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam - Vinacomín.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và tương đương tiền	9.722.519.544	-	-	9.722.519.544
Phải thu k.hàng, phải thu khác	13.129.840.443	-	-	13.129.840.443
Các khoản cho vay	39.324.444.444	-	-	39.324.444.444
	62.176.804.431	-	-	62.176.804.431
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	50.642.683.550	-	-	50.642.683.550
Phải thu k.hàng, phải thu khác	12.854.410.284	-	-	12.854.410.284
Các khoản cho vay	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
	67.497.093.834	-	-	67.497.093.834
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	1.707.170.322	-	-	1.707.170.322
	1.707.170.322	-	-	1.707.170.322
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	2.352.645.711	-	-	2.352.645.711
Chi phí phải trả	110.254.295	-	-	110.254.295
	2.462.900.006	-	-	2.462.900.006

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

Thu nhập khác trong nội bộ Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Viancomin trong năm 2014

Tên đơn vị	Chủng loại than	Số lượng (Tấn)	Giá trị (đồng)
Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomín	Than bã mẫu	350,00	345.409.400

Doanh thu trong nội bộ Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Vinacomin trong năm 2014

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
- Công ty Than Khe Chàm	792.217.207	635.694.343
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	936.588.866	871.803.990
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	20.379.011.146	25.731.740.536
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - Vinacomin	1.416.731.567	2.042.720.056
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	2.027.413.294	3.045.367.098
- Công ty Than Dương Huy	1.218.280.714	1.019.591.413
- Công ty TNHH ITV Địa chất mỏ	-	18.200.000
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh	658.615.439	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	2.063.862.339	2.614.711.931
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	919.894.832	695.148.516
- Công ty Than Thống Nhất	925.565.153	868.943.481
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	1.357.067.328	1.531.407.842
- Công ty Cổ phần Kinh Doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	271.601.043	453.364.473
- Công ty Than Quang Hanh	699.779.360	584.481.998
- Công ty TNHH ITV - Tổng Công ty Đông Bắc	-	3.285.336.076
- Công ty CP Đại lý Hàng Hải	286.324.607	258.825.161
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	1.194.745.910	1.402.708.378
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	1.083.234.824	955.248.249
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	1.076.717.468	971.091.919
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	1.519.412.998	1.685.076.475
- Công ty Than Hạ Long	1.181.148.093	876.220.901
- Công ty Than Hòn Gai	1.750.306.222	2.118.539.107
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	1.261.180.872	2.469.457.744
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	1.443.625.150	1.892.013.002
- Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin	40.883.414	59.033.537
- Công ty Cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	457.457.796	326.855.963
- Công ty Kho Vận Hòn Gai	9.381.978.779	13.645.208.157
- Công ty Than Ưông Bí	1.327.902.385	1.249.515.003
- Công ty Than Mạo Khê	1.460.887.787	1.046.739.822
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	1.845.297.585	1.582.815.117
- Công ty Than Nam Mẫu	1.250.225.453	1.078.046.244
- Công ty Kho Vận Đá Bạc	11.293.585.692	9.729.061.155
- Ban QLDA tổ hợp Bauxit	3.537.435.024	-
- Công ty Cổ phần ĐT - TMDV - Vinacomin	33.285.404	-
- Công ty TNHH ITV KT khoáng sản ISTASCO - Quảng Ninh	5.724.155	-
- Công ty TNHH ITV VTVT ISTASCO - Hải Phòng	20.951.216	-
- Tập đoàn CN Than KS Việt Nam	2.730.929.822	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải xếp dỡ - Vinacomin	-	7.215.345
- Công ty Than Hồng Thái - Vinacomin	598.812.086	-
- Công ty TNHH ITV Chế biến kinh doanh khoáng sản ISTASCO	79.719.626	45.807.289
Tổng cộng	78.528.400.656	84.797.990.321

Số dư các khoản phải thu, phải trả nội bộ Tập đoàn Vinacomin tại ngày 31/12/2014

	<u>Dư Nợ</u>	<u>Dư có</u>
	VND	VND
TK 131: Phải thu khách hàng	10.220.076.199	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm phả - Vinacomin	2.516.025.211	-
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	103.474.358	-
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - Vinacomin	351.198.190	-
- Công ty Than Ưông Bí	333.168.793	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	395.153.611	-
- Công ty Than Hồng Thái	151.239.925	-
- Công ty Than Mạo Khê	321.913.126	-
- Công ty Than Thống Nhất	70.537.239	-
- Công ty Than Dương Huy	139.573.221	-
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	140.367.612	-
- Công ty Than Khe Chàm	57.547.657	-
- Công ty Than Quang Hanh	76.251.311	-
- Công ty Than Hạ Long	276.494.375	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	141.808.782	-
- Công ty Than Hòn Gai - Vinacomin	240.538.814	-
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	109.070.940	-
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	155.626.914	-
- Công ty Cổ phần Kinh Doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	138.771.885	-
- Công ty Cổ phần Than Miền Trung - Vinacomin	3.296.266	-
- Công ty Cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	30.391.554	-
- Công ty Cổ phần Kinh Doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	40.204.872	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải - Vinacomin	66.479.937	-
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	128.081.425	-
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	468.785.572	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	221.494.193	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	136.333.311	-
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	102.985.915	-
- Công ty Kho Vận Đá Bạc	1.209.768.745	-
- Công ty Kho Vận Hòn Gai	902.733.797	-
- Công ty Than Nam Mẫu	284.598.822	-
- Công ty CP đầu tư TMDV	24.160.662	-
- Công ty chế biến Than Quảng Ninh	46.948.001	-
- Công ty TNHH MTV KTKS Itasco - Quảng Ninh	519.541	-
- Công ty TNHH MTV VTVT Itasco - Hải Phòng	9.224.091	-
- Ban QLDA tổ hợp Bauxit	798.070.759	-
- Công ty TNHH MTV CBKD-KS Itasco	27.236.772	-
TK 336: Phải trả nội bộ	-	430.586.796
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	-	430.586.796

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Hà Minh Thúc

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng Hạnh

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2015



Giám đốc

Trần Minh Nghĩa

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	30.198.523.600	26.708.022.567	10.550.817.768	1.688.562.039	256.171.982	69.402.097.956
Số tăng trong năm	-	10.489.106.600	-	270.145.000	-	10.759.251.600
- Mua trong năm	-	10.489.106.600	-	270.145.000	-	10.759.251.600
Số giảm trong năm	(470.425.483)	(211.476.889)	-	(70.457.409)	-	(752.359.781)
- Thanh lý, nhượng bán	(470.425.483)	(211.476.889)	-	(70.457.409)	-	(752.359.781)
Số dư cuối năm	29.728.098.117	36.985.652.278	10.550.817.768	1.888.249.630	256.171.982	79.408.989.775
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20.149.648.476	20.116.588.135	8.924.296.825	1.613.380.475	183.820.008	50.987.733.919
Số tăng trong năm	3.048.201.768	2.941.557.310	492.835.553	90.565.434	24.117.336	6.597.297.401
- Khấu hao trong năm	3.048.201.768	2.941.557.310	492.835.553	90.565.434	-	6.573.180.065
- Hao mòn	-	-	-	-	24.117.336	24.117.336
Số giảm trong năm	(470.425.483)	(211.476.889)	-	(70.457.409)	-	(752.359.781)
- Thanh lý, nhượng bán	(470.425.483)	(211.476.889)	-	(70.457.409)	-	(752.359.781)
Số dư cuối năm	22.727.424.761	22.846.668.556	9.417.152.378	1.633.488.500	207.937.344	56.832.671.539
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.048.875.124	6.591.434.432	1.626.520.943	75.181.564	72.351.974	18.414.364.037
Tại ngày cuối năm	7.000.673.356	14.138.983.722	1.133.665.390	254.761.130	48.234.638	22.576.318.236

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

32.259.285.190
834.461.683

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	19.998.440.000	26.706.030.847	22.403.605.667	-	69.108.076.514
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	835.088.700	-	835.088.700
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	5.783.394.948	5.783.394.948
Tăng khác	-	1.694.575.000	-	-	1.694.575.000
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	(1.694.575.000)	-	(1.694.575.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5.783.394.948)	(5.783.394.948)
Số dư cuối kỳ trước	19.998.440.000	28.400.605.847	21.544.119.367	-	69.943.165.214
Lãi trong năm nay	-	-	-	4.635.042.481	4.635.042.481
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.635.042.481)	(4.635.042.481)
Số dư cuối năm nay	19.998.440.000	28.400.605.847	21.544.119.367	-	69.943.165.214